

Số: 2849

/GĐ-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐÌNH
 DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN BÌNH THẠNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐÌNH
 OID.0.9.2342.1920.0300.100.1
 1-MST:0304806225
 Reason: I am the author of this document
 Location: 0938647277
 Date: 2026.10.20
 15:28:46
 +0700
 Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
- Mã chứng khoán: GDW
 - Địa chỉ: 2 Bis Nơ Trang Long – Phường Bình Thạnh – Tp. HCM
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
 - Email: giadinh@sawaco.com.vn Website: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

- ## 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

- Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 84,18% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2026.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. ✓

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III/2026 ngày 19 tháng 10 năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Hữu Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG BÌNH THẠNH – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/07/2026
ĐẾN 30/09/2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.329.710.885	128.438.741.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.839.352.174	27.500.199.233
1. Tiền	111		17.839.352.174	12.432.254.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.067.945.205
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.048.883.562	13.206.850.685
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	13.048.883.562	13.206.850.685
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.389.761.952	33.248.404.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31.031.015.144	11.246.791.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.672.003.672	4.318.062.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	11.397.403.157	21.363.480.732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(3.710.660.021)	(3.679.930.367)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	40.510.801.833	42.052.652.285
1. Hàng tồn kho	141		40.510.801.833	42.052.652.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.540.911.364	12.430.635.453
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	8.641.358.050	9.616.760.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		457.607.512	2.414.660.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	441.945.802	399.214.699
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.730.293.236	211.729.079.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	332.353.191	332.353.191
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		176.413.644.866	172.060.081.115
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	172.225.197.259	166.786.008.040
- Nguyên giá	222		675.723.971.936	643.517.989.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(503.498.774.677)	(476.731.981.769)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	4.188.447.607	5.274.073.075
- Nguyên giá	228		19.587.109.037	18.590.829.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.398.661.430)	(13.316.756.502)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.091.787.931	6.412.632.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	5.091.787.931	6.412.632.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		40.892.507.248	32.924.012.952
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	40.892.507.248	32.924.012.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		361.060.004.121	340.167.821.259
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		192.257.031.531	152.554.379.892
I. Nợ ngắn hạn	310		191.744.245.308	151.696.237.912

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49.869.459.126	64.269.382.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	850.133.806	775.779.208
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	10.287.770.853	927.375.823
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	2.185.910.008	5.814.174.632
5. Phải trả người lao động	315		14.253.305.662	13.077.213.859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16		1.057.149.744
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	98.974.394.851	60.722.459.270
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	13.240.980.048	3.168.560.075
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	2.082.290.954	1.884.143.000
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		512.786.223	858.141.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	439.141.101	559.597.644
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	73.645.122	298.544.336
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	168.802.972.590	187.613.441.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.872.418.050	52.343.494.267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.930.554.540	40.269.947.100

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		14.930.554.540	40.269.947.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.060.004.121	340.167.821.259

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2026



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		168.175.484.848	165.982.402.357	501.684.073.082	502.404.287.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		135.841.461	57.105.319	257.614.301	180.980.283
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	6.1	168.039.643.387	165.925.297.038	501.426.458.781	502.223.307.306
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	104.570.619.306	100.063.897.010	310.482.451.153	305.972.279.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		63.469.024.081	65.861.400.028	190.944.007.628	196.251.027.992
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	396.541.979	155.108.088	1.072.978.414	716.993.633
8. Chi phí tài chính	23	6.4	300.539.556	87.629.980	801.630.287	336.644.962
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	38.812.530.929	36.390.521.392	104.088.641.477	101.331.507.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	27.873.274.553	22.609.751.938	76.416.843.468	65.144.295.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		(3.120.778.978)	6.928.604.806	10.709.870.810	30.155.573.632
12. Thu nhập khác	31	6.7	7.214.950.628	502.328.241	8.227.306.741	1.479.868.846
13. Chi phí khác	32	6.8	(361)	9.107.419	143.484.376	273.463.573
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.214.950.989	493.220.822	8.083.822.365	1.206.405.273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		677.397.116.064	661.979.693.250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(542.825.118.724)	(568.795.790.269)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.280.511.768)	(55.690.510.068)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(810.816.437)	(364.641.530)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.015.929.445)	(9.726.114.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.474.000	75.510.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.599.349.363)	(13.972.181.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.971.864.327	13.505.964.994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.608.000.141)	(31.080.324.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.721.505.015	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.095.867.951	786.373.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.790.627.175)	(30.293.951.207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	45.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(35.152.479.241)	(2.471.332.136)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.689.604.970)	(8.710.209.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.157.915.789	(11.181.541.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.339.152.941	(27.969.527.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.500.199.233	58.519.180.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.839.352.174	30.549.653.198

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2026 và 01/01/2026 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ này, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2026 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	15.067.945.205	67.945.205
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.000.000.000	13.206.850.685	206.850.685
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	21.638.276.622	21.363.480.732	(274.795.890)
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	927.375.823	927.375.823
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	61.649.835.093	60.722.459.270	(927.375.823)

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại ngày 31/12/2025 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ; chi phí chờ phân bổ khác

Các công cụ, dụng cụ; chi phí chờ phân bổ khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương tạm tính theo Tờ trình số 945/TTr-GĐ ngày 06 tháng 05 năm 2026 của Giám đốc đến Hội đồng Quản trị.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là 55.678.664.997 VND, quỹ lương Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên làm việc chuyên trách với số tiền là 818.474.715 VND.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	411.658.418	497.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.727.213.104	7.828.439.675
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.941.612.682	864.374.514
- Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	774.949.092	1.453.699.289
- Các ngân hàng khác	6.983.918.878	1.788.666.550
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
- Lãi dự thu	-	67.945.205
	32.839.352.174	27.500.199.233

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	48.883.562	48.883.562	-	206.850.685	206.850.685	-
	13.048.883.562	13.048.883.562		13.206.850.685	13.206.850.685	

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4-12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 7,2%/năm tại các Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	1.490.460.802	-	1.504.227.241	-
Phải thu khách hàng khác				
Phải thu các khách hàng tiền nước	29.443.218.132	(2.982.622.759)	9.383.642.626	(2.951.893.105)
Các khách hàng khác	97.336.210	-	358.921.630	-
	31.031.015.144	(2.982.622.759)	11.246.791.497	(2.951.893.105)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước cho người bán có liên quan		
Cty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	1.001.085.798	-
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	683.965.097	383.220.657
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh XHN Tuyên Quang	587.760.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Chủ nhật Việt	-	1.000.000.000
Trả trước người bán khác	1.399.192.777	2.934.841.583
	3.672.003.672	4.318.062.240

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	84.209.359	-	1.442.684.150	-
Tạm ứng nhân viên	32.000.000	-	196.326.200	-
Ký quỹ, ký cược	4.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	10.662.219.746	-	19.105.496.330	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
	11.397.403.157	-	21.363.480.732	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	141.203.506	98.842.454	(42.361.052)	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	194.155.328	97.077.664	(97.077.664)	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	123.321.930	36.996.579	(86.325.351)	192.290.128	57.687.039	(134.603.089)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.756.858.692	-	(2.756.858.692)	2.685.117.515	-	(2.685.117.515)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	728.037.262	-	(728.037.262)
	3.943.576.718	232.916.697	(3.710.660.021)	3.931.326.073	251.395.706	(3.679.930.367)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.917.840.307	-	22.734.776.560	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	13.592.961.526	-	19.317.875.725	-
	40.510.801.833	-	42.052.652.285	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công trình lắp đặt Hầm đồng hồ tổng	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án	233.218.723	233.218.723
Giải tỏa Rạch Xuyên Tâm	135.530.791	
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	12.485.547.562	18.269.933.199
Công trình khác	534.879.771	610.939.124
	13.592.961.526	19.317.875.725

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.837.514.706	5.060.291.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	140.611.315	132.163.339
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.663.232.029	4.424.305.375
	8.641.358.050	9.616.760.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.047.876.860	3.990.398.464
Chi phí chống thất thoát nước	34.398.865.007	26.109.469.678
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.445.765.381	2.824.144.810
	40.892.507.248	32.924.012.952

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	30.775.423.613	40.730.592.910	537.691.291.611	34.320.681.675	643.517.989.809
Mua trong kỳ	-	5.013.203.000	-	720.270.000	5.733.473.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	26.225.365.821	-	26.225.365.821
Thanh lý trong kỳ	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	30.775.423.613	44.529.654.230	563.916.657.432	34.792.479.675	674.014.214.950
Tại 01/07/2026	30.775.423.613	44.529.654.230	563.916.657.432	34.792.479.675	674.014.214.950
Mua trong kỳ	62.500.000	646.501.000	-	787.772.000	1.496.773.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	663.570.506	-	663.570.506
Thanh lý trong kỳ	-	(269.886.520)	-	(180.700.000)	(450.586.520)
Tại 30/09/2026	30.837.923.613	44.906.268.710	564.580.227.938	35.399.551.675	675.723.971.936
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	16.885.543.243	21.918.441.150	423.184.090.266	14.743.907.110	476.731.981.769
Khấu hao trong kỳ	519.498.270	2.950.743.069	13.433.053.613	2.632.849.735	19.536.144.687
Thanh lý trong kỳ	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	17.405.041.513	23.655.042.539	436.617.143.879	17.128.284.845	494.805.512.776
Tại 01/07/2026	17.405.041.513	23.655.042.539	436.617.143.879	17.128.284.845	494.805.512.776
Khấu hao trong kỳ	260.235.246	1.638.055.497	-	1.376.722.492	3.275.013.235
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.868.835.186	-	5.868.835.186
Thanh lý trong kỳ	-	(160.000.000)	-	(290.586.520)	(450.586.520)
Tại 30/09/2026	17.665.276.759	25.133.098.036	442.485.979.065	18.214.420.817	503.498.774.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	13.889.880.370	18.812.151.760	114.507.201.345	19.576.774.565	166.786.008.040
Tại 30/09/2026	13.172.646.854	19.773.170.674	122.094.248.873	17.185.130.858	172.225.197.259

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	5.247.745.413	12.410.624.197	282.991.396.954	9.171.684.545	309.821.451.109
Tại 30/09/2026	5.247.745.413	12.006.004.447	337.755.079.402	9.185.862.545	364.194.691.807

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.18).

Tại 01/01/2026	13.731.020.177	-	1.477.332.822	-	15.208.352.999
Tại 30/09/2026	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành bằng sáng tạo VND	Bảng quyền nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2026	-	-	478.577.777	-	17.666.406.800	445.845.000 18.590.829.577
Mua trong kỳ	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Tại 30/06/2026	-	-	478.577.777	-	17.866.406.800	445.845.000 18.790.829.577
Tại 01/07/2026	-	-	478.577.777	-	17.866.406.800	445.845.000 18.790.829.577
Mua trong kỳ					796.279.460	
Tại 30/09/2026	-	-	478.577.777	-	18.662.686.260	445.845.000 19.587.109.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	-	-	478.577.777	-	12.392.333.725	445.845.000 13.316.756.502
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	1.396.053.365	- 1.396.053.365
Tại 30/06/2026	-	-	478.577.777	-	13.788.387.090	445.845.000 14.712.809.867
Tại 01/07/2026	-	-	478.577.777	-	13.788.387.090	445.845.000 14.712.809.867
Mua trong kỳ					685.851.563	
Tại 30/09/2026	-	-	478.577.777	-	14.474.238.653	445.845.000 15.398.661.430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	-	-	-	-	5.274.073.075	- 5.274.073.075
Tại 30/09/2026	-	-	-	-	4.188.447.607	4.188.447.607

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 10.931.521.042 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.160.329.427 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định/ Giảm khác VND	Cuối kỳ VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước lẻ trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngừ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.772.272.848	4.653.398	-	2.776.926.246
- Chi phí sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng - Nguyễn Văn Nghi), Phường 1, Phường 4, Quận Gò Vấp	1.002.775.582	-	(145.938.394)	856.837.188
- Chi phí sửa chữa ống mục đường Trục 30 đến Rạch Lăng, Phường 13, Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	899.523.869
- Đầu tư thay mới ống mục đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Văn Lạc), Hẻm 163, 195, 217 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh	198.582.115	3.630.378.688	(3.828.960.803)	-
- Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định), Phường 5, Quận Bình Thạnh	174.658.266	4.114.958.913	(4.289.617.179)	-
- PTMLCN hẻm 224/6 Ung Văn Khiêm, p. Thạnh Mỹ Tây; hẻm 171/14, 245 Bình Lợi, P. Bình Lợi Trung		663.570.506	(663.570.506)	-
- Công trình khác	1.364.819.563	17.300.468.904	(18.106.787.839)	558.500.628
	6.412.632.243	25.714.030.409	(27.034.874.721)	5.091.787.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	36.874.290.994	39.528.945.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	6.970.172	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	296.481.612	4.103.811.900
Công ty TNHH XD Công Trình Thủy Khánh	467.695.658	2.209.595.301
Công ty TNHH ĐT XD Hiền Minh Trang	84.672.394	1.693.447.877
Công ty CPXD Minh Trang	1.082.405.894	-
CTY TNHH Đầu Tư XD Tâm Hợp	650.527.704	-
Các nhà cung cấp khác	10.253.445.669	16.511.585.953
	49.869.459.126	64.269.382.301

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Trường Quốc tế Sydney	-	195.570.338
Công ty TNHH Phương Đạt	210.000.000	-
Ban Quản lý đầu tư XDCT Quận 3	84.923.000	84.923.000
Phân hiệu trường Đại Học Thủy Lợi Tại Bình Dương	40.121.054	-
Các khách hàng khác	405.089.752	385.285.870
	850.133.806	775.779.208

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	9.245.610.000	2.110.000
Các cổ đông khác	1.042.160.853	925.265.823
	10.287.770.853	927.375.823

Theo Thông báo số 147/TB-GĐ ngày 06 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, Công ty sẽ chi trả cổ tức phân phối từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 19%/mệnh giá từ ngày 15 tháng 07 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	25.977.460.649	-	(25.977.460.649)	-	-
Thuế GTGT Dịch vụ thoát nước	1.300.233.981	-	11.909.609.800	(11.883.301.155)	-	1.326.542.626	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.012.158.192	-	3.863.138.635	(7.015.929.445)	-	859.367.382	-
Thuế thu nhập cá nhân (*)	501.782.459	-	1.318.326.074	(1.215.188.801)	(1.046.865.534)	-	(441.945.802)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(399.214.699)	673.357.832	(274.143.133)	-	-	-
	5.814.174.632	(399.214.699)	43.741.892.990	(20.388.562.534)	(27.024.326.183)	2.185.910.008	(441.945.802)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2025 cho người lao động với giá trị 1.046.865.534 VND theo Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2025.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/08/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.793.693.175	31.361.978.905
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	522.000.000	660.079.498
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	19.315.693.175	32.022.058.403
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.863.138.635	6.404.411.681

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phí bảo vệ môi trường

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2026 là 30% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Chi phí thuê tài sản cố định - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	1.052.616.992
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.532.752
	-	1.057.149.744

5.17 Phải trả khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	224.443.492	221.206.282
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	95.781.626.728	57.722.734.484
Nhận ký quỹ, ký cược	2.861.307.200	2.698.261.880
Các khoản phải trả khác	75.410.151	48.649.344
	98.974.394.851	60.722.459.270

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	432.717.402	553.173.945
	439.141.101	559.597.644

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (a)	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	649.980.048	649.980.048	2.551.877.015	2.551.877.015
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	616.683.060	616.683.060
	13.240.980.048	13.240.980.048	3.168.560.075	3.168.560.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 12/2026/HĐTDHMP ngày 19 tháng 01 năm 2026 để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay dự phòng là 15.000.000.000 VND. Thời gian hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.18.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	45.000.000.000	-	(32.400.000.000)	12.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.168.560.075	-	224.899.214	(2.752.479.241)	640.980.048
	3.168.560.075	45.000.000.000	224.899.214	(35.152.479.241)	13.240.980.048

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (b)	1.426.557.215	1.426.557.215	2.850.421.351	2.850.421.351
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	616.683.060	616.683.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.352.912.093)	(1.352.912.093)	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)
	73.645.122	73.645.122	298.544.336	298.544.336

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần gồm nhiều hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có chung thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	298.544.336	(224.899.214)	73.645.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm VND	Tăng từ lợi nhuận VND	Nhận quỹ trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.409.879.403	12.962.934.494	106.474.000	(12.649.978.649)	1.829.309.248
Quỹ phúc lợi	452.124.512	2.092.486.656	-	(2.313.768.548)	230.842.620
Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	22.139.085	635.602.167	-	(635.602.166)	22.139.086
	1.884.143.000	15.691.023.317	106.474.000	(15.599.349.363)	2.082.290.954

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Lãi trong kỳ	-	-	19.051.306.722	19.051.306.722
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức	-	-	(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 30/06/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Số dư tại 01/07/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Lãi trong kỳ 30/09/2025	-	-	5.906.260.502	5.906.260.502
Lãi trong kỳ 31/12/2025	-	-	15.312.379.876	15.312.379.876
Số dư tại 31/12/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Số dư tại 01/01/2026	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Lãi trong kỳ	-	-	11.690.016.931	11.690.016.931
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.528.923.783	(6.528.923.783)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(15.691.023.317)	(15.691.023.317)
Chia cổ tức	-	-	(18.050.000.000)	(18.050.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	95.000.000.000	58.872.418.050	11.690.016.931	165.562.434.981
Số dư tại 01/07/2026	95.000.000.000	58.872.418.050	11.690.016.931	165.562.434.981
Lãi trong kỳ	-	-	3.240.537.609	3.240.537.609
Số dư tại 30/09/2026	95.000.000.000	58.872.418.050	14.930.554.540	168.802.972.590

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND.
Tại ngày 30/09/2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ
		VND	%		VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.20.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 07/NQ-GĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 18.050.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 6.528.923.783
Trích quỹ khen thưởng	: 12.962.934.494
Trích quỹ phúc lợi	: 2.092.486.656
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	: 635.602.167

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 2302/HĐ-TCT-KTTC ngày 25 tháng 03 năm 2026. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	650.294.740	765.630.032
Trên 1 năm đến 5 năm	827.174.904	1.087.292.800
	<u>1.477.469.644</u>	<u>1.852.922.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	167.373.379.250	165.172.345.977
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	626.916.459	464.150.952
Doanh thu thi công xây dựng	175.189.139	345.905.428
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.175.484.848	165.982.402.357

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	102.477.355	50.062.394
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	33.364.106	7.042.925
Doanh thu thi công xây dựng	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	135.841.461	57.105.319

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	167.270.901.895	165.122.283.583
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	175.189.139	345.905.428
Doanh thu thi công xây dựng	593.552.353	457.108.027
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.039.643.387	165.925.297.038

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	104.304.668.750	99.858.151.570
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	265.950.556	205.956.897
Giá vốn công trình xây dựng		(211.457)
	104.570.619.306	100.063.897.010

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2026, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 3372/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 07 tháng 05 năm 2026 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm là 6.636,91 VND/m³, đơn giá này sẽ được tính toán lại vào thời điểm cuối năm theo tốc độ tăng, giảm thực tế của giá bán lẻ bình quân (đơn giá là 6.636,91 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	396.541.979	155.108.088
	396.541.979	155.108.088

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 23)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí đi vay	300.539.556	87.629.980
	300.539.556	87.629.980

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.703.817.023	13.018.840.680
Chi phí gán, thay đồng hồ nước	9.785.794.342	8.581.951.491
Chi phí dụng cụ đồ dùng	412.745.748	193.420.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.767.125.929	8.078.102.795
Chi phí chống thất thoát nước	6.889.392.726	5.235.789.113
Chi phí thuê tài sản cố định	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí thuê kho	194.033.889	183.050.839
Chi phí bán hàng khác	7.004.280	46.748.912
	38.812.530.929	36.390.521.392

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.712.673.926	10.755.302.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	469.922.805	311.195.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.062.574.055	1.315.060.857
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ	1.126.676.268	1.038.811.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.501.427.499	9.189.382.097
	27.873.274.553	22.609.751.938

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.409.092	8.279.472
Thu nhập thanh lý vật tư cũ thu hồi	6.562.100.000	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	12.719.922	19.548.634
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	107.961.652	14.736.079
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	460.125.086	449.182.584
Thu nhập khác	64.634.876	10.581.472
	7.214.950.628	502.328.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí thanh lý vật tư cũ	-	-
Phạt chậm nộp thuế	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Chi phí khác	(361)	9.107.419
	(361)	9.107.419

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	4.094.172.011	5.906.260.502
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.094.172.011	5.906.260.502
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP	428	622

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.675.187.068	13.817.740.604
Chi phí nhân công	24.416.490.949	23.774.142.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.829.699.984	9.393.163.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.650.881	1.235.667.831
Chi phí khác	14.517.776.600	10.779.558.448
	66.685.805.482	59.000.273.330

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	45.000.000.000	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	35.152.479.241	2.471.332.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua xử nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Phải trả người bán	49.869.459.126	-	49.869.459.126
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	98.974.394.851	439.141.101	99.413.535.952
Các khoản vay	13.240.980.048	73.645.122	13.314.625.170
	162.084.834.025	512.786.223	162.597.620.248
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	64.269.382.301	-	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	60.501.252.988	559.597.644	61.060.850.632
Các khoản vay	3.168.560.075	298.544.336	3.467.104.411
	128.996.345.108	858.141.980	129.854.487.088

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026:

- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.048.883.562	13.206.850.685	13.048.883.562	13.206.850.685
Phải thu khách hàng	31.031.015.144	11.246.791.497	28.048.392.385	8.294.898.392
Phải thu khác	951.327.243	951.327.243	951.327.243	951.327.243
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.839.352.174	27.500.199.233	32.839.352.174	27.500.199.233
	77.870.578.123	52.905.168.658	74.887.955.364	49.953.275.553
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	49.869.459.126	64.269.382.301	49.869.459.126	64.269.382.301
Chi phí phải trả	-	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	98.974.394.851	61.060.850.632	98.974.394.851	61.060.850.632
Các khoản vay	13.240.980.048	3.467.104.411	13.240.980.048	3.467.104.411
	162.084.834.025	129.854.487.088	162.084.834.025	129.854.487.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lương, thưởng, thù lao:			
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	160.650.127	150.014.975
Ông Nguyễn Thành Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	92.576.908
Ông Lê Hữu Quang	Giám đốc	5.440.546	-
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT và Nguyên Giám đốc	175.100.782	206.489.450
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên HĐQT	23.000.000	22.000.000
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Bà Phan Mỹ Hòa	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Ông Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Nguyên thành viên HĐQT	-	21.000.000
Bà Vũ Phương Thảo	Nguyên thành viên HĐQT	-	-
Ông Hồ Thanh Cường	Nguyên thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Quang Phương	Nguyên thành viên HĐQT	-	-
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	131.557.291	123.318.143
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	14.500.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	14.500.000	13.500.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	14.500.000	13.500.000
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	139.647.473	136.085.425
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	142.897.473	138.245.425
Ông Phạm Bạch Triều	Phó Giám đốc	22.748.504	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	133.508.491	131.041.886
		1.074.050.686	1.136.272.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	101.920.365.469	66.313.915.177
	Thuê tài sản	1.052.616.992	-
	Chia cổ tức	-	-
	Các công trình tư vấn QLDA năm 2015	165.997.000	-
	Chi phí đào tạo	16.800.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Tiền súc xả nước	27.971.594	-
	Ứng trước cho người bán	1.001.085.798	-
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	1.490.460.802	1.504.227.241
	Phải trả người bán tiền nước	35.737.464.643	36.474.975.006
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.245.610.000	9.245.610.000
	Phải trả người bán thuê TSCĐ	1.136.826.351	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	6.970.172	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029
	Ứng trước cho người bán	1.001.085.798	-
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp, do vậy báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	167.270.901.895	768.741.492	168.039.643.387
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.270.901.895	-	168.039.643.387
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(104.304.668.750)	768.741.492	(104.570.619.306)
Lãi gộp theo bộ phận	62.966.233.145	(265.950.556)	63.469.024.081
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(66.685.805.482)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.120.778.978)
Doanh thu hoạt động tài chính			396.541.979
Chi phí hoạt động tài chính			(300.539.556)
Thu nhập khác			7.214.950.628
Chi phí khác			361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(853.634.402)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.240.537.609
Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.122.283.583	803.013.455	165.925.297.038
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.122.283.583	803.013.455	165.925.297.038
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(99.858.151.570)	(205.745.440)	(100.063.897.010)
Lãi gộp theo bộ phận	65.264.132.013	597.268.015	65.861.400.028
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(59.000.273.330)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.928.604.806
Doanh thu hoạt động tài chính			155.108.088
Chi phí hoạt động tài chính			(87.629.980)
Thu nhập khác			502.328.241
Chi phí khác			(9.107.419)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.515.565.126)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.906.260.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Quang

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	631.889.000		2.071.472.901	2.291.703.483	411.658.418	
1111	Tiền Việt Nam	631.889.000		2.071.472.901	2.291.703.483	411.658.418	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	10.870.381.254		479.518.602.075	472.961.289.573	17.427.693.756	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	10.870.381.254		479.518.602.075	472.961.289.573	17.427.693.756	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	2.401.026.970		122.436.184.309	120.956.516.738	3.880.694.541	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	1.226.627.859		100.066.963.369	101.287.735.065	5.856.163	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	344.552.594		2.721.385.854	2.390.000.000	675.938.448	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	303.170.973		5.190.233.911	4.904.926.268	588.478.616	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	874.617.578		18.109.706.695	15.704.482.500	3.279.841.773	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	84.406.469		3.274.657.585	3.336.280.523	22.783.531	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	147.565.263		3.717	198.000	147.370.980	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			97.690.082.077	97.690.082.077		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	3.806.058.118		98.045.106.181	96.909.551.617	4.941.612.682	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	552.860.193		6.062.763.455	5.402.667.500	1.212.956.148	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	482.955.000		357.773.400	66.000	840.662.400	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	206.778.126		2.450.695.118	1.930.000.000	727.473.244	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	200.000		14.711.462.610	14.382.586.472	329.076.138	
1121043	Tiền gửi tại NH TNHH MTV VIKKI - PGD Hòa Hưng	439.562.111		8.401.583.794	8.066.196.813	774.949.092	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.244.497.261			195.613.699	28.048.883.562	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.175.524.658			126.641.096	13.048.883.562	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.175.524.658			126.641.096	13.048.883.562	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.068.972.603			68.972.603	15.000.000.000	
12881	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	15.068.972.603			68.972.603	15.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	29.940.152.905	518.038.340	240.834.626.773	240.075.860.000	31.031.015.144	850.133.806
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	28.432.776.339	366.999.322	232.159.283.660	231.214.709.878	29.443.218.132	432.867.333
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐSXKD	28.432.776.339	366.999.322	232.159.283.660	231.214.709.878	29.443.218.132	432.867.333
131111	Phải thu tiền nước	28.432.776.339		231.367.199.402	230.356.757.609	29.443.218.132	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		46.587.625	91.931.346	107.931.346		62.587.625
131113	Phải thu gấn mới ĐHN		115.909.165	682.376.554	731.602.556		165.135.167
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		204.502.532	17.776.358	18.418.367		205.144.541
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	1.504.227.241	133.596.032	198.040.270	478.265.164	1.490.460.802	400.054.487
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.149.325	17.442.986	8.477.302.843	8.382.884.958	97.336.210	17.211.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.968.044.311		7.655.035.513	9.165.472.312	457.607.512	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1.968.044.311		7.039.670.561	8.550.107.360	457.607.512	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	1.968.044.311		7.039.670.561	8.550.107.360	457.607.512	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			615.364.952	615.364.952		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			615.364.952	615.364.952		
138	Phải thu khác	951.226.942	388.193	123.947.706	1.023.388.189	84.209.359	32.811.093
1388	Phải thu khác	951.226.942	388.193	123.947.706	1.023.388.189	84.209.359	32.811.093
13881	Phải thu ngắn hạn khác	951.226.942	388.193	123.947.706	1.023.388.189	84.209.359	32.811.093
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	951.226.942	388.193	123.947.706	1.023.388.189	84.209.359	32.811.093
141	Tạm ứng	77.019.001	12.006.784	417.411.632	450.423.849	32.000.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	77.019.001	12.006.784	417.411.632	450.423.849	32.000.000	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	77.019.001	12.006.784	417.411.632	450.423.849	32.000.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	27.363.340.719		10.324.429.929	10.769.930.341	26.917.840.307	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4.612.693.552		1.500.003.925	1.174.959.101	4.937.738.376	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	779.185.031		82.541.519	144.747.312	716.979.238	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	3.833.508.521		1.417.462.406	1.030.211.789	4.220.759.138	
1522	Vật liệu phụ	26.227.297		56.815.991	25.887.062	57.156.226	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	26.227.297		56.815.991	25.887.062	57.156.226	
1524	Phụ tùng	1.198.650.433		176.128.362	397.236.903	977.541.892	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	241.926.734			11.721.500	230.205.234	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nổi	956.723.699		176.128.362	385.515.403	747.336.658	
1525	Vật tư công trình	21.525.030.761		8.591.481.651	9.171.847.275	20.944.665.137	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	1.154.610.246		67.628.238	105.783.388	1.116.455.096	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	13.782.096.947		7.398.141.760	7.351.595.221	13.828.643.486	
152516	Vật tư công trình - Đai khơi thủy, ống nổi...	6.588.323.568		1.125.711.653	1.714.468.666	5.999.566.555	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			1.255.200.825	1.255.200.825		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.255.200.825	1.255.200.825		
154	Chi phí SXKD dở dang	15.664.493.990		26.624.060.528	28.695.592.992	13.592.961.526	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	15.664.493.990		26.624.060.528	28.695.592.992	13.592.961.526	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	794.643.147		577.407.680	264.636.863	1.107.413.964	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	14.869.850.843		26.046.652.848	28.430.956.129	12.485.547.562	
156	Hàng hóa			130.351.321.598	130.351.321.598		
1561	Giá mua hàng hóa			130.351.321.598	130.351.321.598		
211	Tài sản cố định hữu hình	674.014.214.950		2.160.343.506	450.586.520	675.723.971.936	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613		62.500.000		30.837.923.613	
2112	Máy móc, thiết bị	44.529.654.230		646.501.000	269.886.520	44.906.268.710	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	563.916.657.432		663.570.506		564.580.227.938	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	34.792.479.675		787.772.000	180.700.000	35.399.551.675	
213	TSCĐ vô hình	18.790.829.577		796.279.460		19.587.109.037	
2135	Chương trình phần mềm	3.667.436.657				3.667.436.657	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	14.361.803.843		796.279.460		15.158.083.303	
214	Hao mòn tài sản cố định		509.518.322.643	450.586.520	9.829.699.984		518.897.436.107
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		494.805.512.776	450.586.520	9.143.848.421		503.498.774.677
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		17.405.041.513		260.235.246		17.665.276.759
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		23.655.042.539	160.000.000	1.638.055.497		25.133.098.036
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		436.617.143.879		5.868.835.186		442.485.979.065
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		17.128.284.845	290.586.520	1.376.722.492		18.214.420.817
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		14.712.809.867		685.851.563		15.398.661.430
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		13.787.748.815		685.851.563		14.473.600.378
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.710.660.021				3.710.660.021
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.710.660.021				3.710.660.021
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.710.660.021				3.710.660.021
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.783.255.839		972.102.598	663.570.506	5.091.787.931	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	4.783.255.839		972.102.598	663.570.506	5.091.787.931	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	4.783.255.839		972.102.598	663.570.506	5.091.787.931	
242	Chi phí chờ phân bổ	47.461.121.971		11.082.376.713	9.009.633.386	49.533.865.298	
2421	Chi phí chờ phân bổ: ngắn hạn	6.997.190.591		5.509.000.890	3.864.833.431	8.641.358.050	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	113.067.541		99.595.137	72.051.363	140.611.315	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	4.190.645.297		1.611.600.000	1.964.730.591	3.837.514.706	
24213	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.693.477.753		3.797.805.753	1.828.051.477	4.663.232.029	
2422	Chi phí chờ phân bổ : dài hạn	40.463.931.380		5.573.375.823	5.144.799.955	40.892.507.248	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	3.702.888.362		1.135.620.888	790.632.390	4.047.876.860	
24222	Chi phí chờ phân bổ CTTN	34.532.817.666		3.889.266.045	4.023.218.704	34.398.865.007	
24223	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.228.225.352		548.488.890	330.948.861	2.445.765.381	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.353.191				336.353.191	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	4.000.000				4.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	332.353.191				332.353.191	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		1.352.912.093	711.932.045			640.980.048
3151	Chi trả nợ gốc vay		1.352.912.093	711.932.045			640.980.048
331	Phải trả cho người bán	2.803.020.086	58.945.600.976	149.886.048.298	139.940.922.862	3.672.003.672	49.869.459.126
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	2.803.020.086	58.945.600.976	149.886.048.298	139.940.922.862	3.672.003.672	49.869.459.126
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	2.803.020.086	58.945.600.976	149.886.048.298	139.940.922.862	3.672.003.672	49.869.459.126
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	1.983.781.909	11.285.566.141	31.143.815.724	28.626.534.741	1.899.696.495	8.684.199.744
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	707.037.262	7.139.456.178	3.196.683.038	1.049.071.188	707.037.262	4.991.844.328
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		36.474.975.006	107.753.894.106	107.016.383.743		35.737.464.643
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	3.593.249.085	7.791.655.430	3.248.933.190	1.044.269.915	3.595.845
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	21.000.000	452.354.566			21.000.000	452.354.566
332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		18.957.857.503	8.670.086.650			10.287.770.853
3321	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		18.957.857.503	8.670.086.650			10.287.770.853
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	668.979.789	4.150.569.190	16.090.477.055	14.352.851.860	441.945.802	2.185.910.008
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.364.570.413	13.206.935.618	13.168.907.831		1.326.542.626
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			9.173.185.686	9.173.185.686		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.364.570.413	4.033.749.932	3.995.722.145		1.326.542.626
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.364.570.413	4.033.749.932	3.995.722.145		1.326.542.626
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.785.998.777	2.780.265.797	853.634.402		859.367.382
3335	Thuế thu nhập cá nhân	668.979.789		103.275.640	330.309.627	441.945.802	
334	Phải trả người lao động		8.614.951.961	18.628.931.203	24.267.284.904		14.253.305.662
3341	Phải trả công nhân viên		8.614.951.961	18.628.931.203	24.267.284.904		14.253.305.662
335	Chi phí phải trả		1.157.095	1.157.095			
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.157.095	1.157.095			
33511	Chi phí phải trả:lãi vay		1.157.095	1.157.095			
338	Phải trả, phải nộp khác	14.374.663.567	87.711.909.476	54.900.925.395	66.335.154.966	11.277.193.798	96.048.669.278
3382	Kinh phí công đoàn		223.446.682	223.446.682	224.443.492		224.443.492

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	Bảo hiểm xã hội			2.861.654.531	2.861.654.531		
3384	Bảo hiểm y tế			504.997.864	504.997.864		
3386	Phí dịch vụ thoát nước		87.415.579.641	41.580.471.549	49.946.518.636		95.781.626.728
3388	Phải trả, phải nộp khác	14.374.663.567	72.883.153	9.505.911.277	12.573.096.951	11.277.193.798	42.599.058
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.374.663.567	72.883.153	9.505.911.277	12.573.096.951	11.277.193.798	42.599.058
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		72.883.153	70.005.442	39.721.347		42.599.058
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	13.759.689.515		9.435.905.835	12.533.375.604	10.662.219.746	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			224.443.492	224.443.492		
341	Vay và nợ thuê tài chính		11.700.000.000	14.100.000.000	15.000.000.000		12.600.000.000
3411	Các khoản đi vay		11.700.000.000	14.100.000.000	15.000.000.000		12.600.000.000
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		11.700.000.000	14.100.000.000	15.000.000.000		12.600.000.000
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		11.700.000.000	14.100.000.000	15.000.000.000		12.600.000.000
3411113	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa		11.700.000.000	14.100.000.000	15.000.000.000		12.600.000.000
342	Nợ dài hạn		73.645.122				73.645.122
3421	Nợ dài hạn		73.645.122				73.645.122
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.198.835.501	56.607.280	189.827.360		3.332.055.581
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.198.835.501	56.607.280	189.827.360		3.332.055.581
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.759.694.400	56.607.280	189.827.360		2.892.914.480
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		439.141.101				439.141.101
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.914.194.474	2.855.413.520	23.510.000		2.082.290.954
3531	Quỹ khen thưởng		2.771.804.248	966.005.000	23.510.000		1.829.309.248
3532	Quỹ phúc lợi		2.120.251.140	1.889.408.520			230.842.620
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086				22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		58.872.418.050				58.872.418.050
421	Lợi nhuận chưa phân phối		11.690.016.931	10.610.987.749	13.851.525.358		14.930.554.540
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.690.016.931	10.610.987.749	13.851.525.358		14.930.554.540
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			168.175.484.848	168.175.484.848		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			168.175.484.848	168.175.484.848		
51111	Doanh thu tiền nước			167.373.379.250	167.373.379.250		
51112	Doanh thu thi công XD CB			175.189.139	175.189.139		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			626.916.459	626.916.459		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			396.541.979	396.541.979		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			396.541.979	396.541.979		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.488.215.464	1.488.215.464		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			842.477.814	842.477.814		
621230	Sửa bể có đồng hồ			306.684.300	306.684.300		
621241	Nâng, dờ ĐHN (phụ tùng)			13.126.249	13.126.249		
621242	Dờ miễn phí ĐHN (ĐH)			7.478.160	7.478.160		
621243	Dờ ĐHN miễn phí (phụ tùng)			6.606.416	6.606.416		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			311.842.525	311.842.525		
632	Giá vốn hàng bán			104.570.619.306	104.570.619.306		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			104.570.619.306	104.570.619.306		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			104.304.668.750	104.304.668.750		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng dờ,tái lập,bồi thường			265.950.556	265.950.556		
635	Chi phí tài chính			302.437.038	302.437.038		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			302.437.038	302.437.038		
641	Chi phí bán hàng			38.845.472.752	38.845.472.752		
6411	Chi phí nhân viên			12.703.817.023	12.703.817.023		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			9.785.794.342	9.785.794.342		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			412.745.748	412.745.748		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.767.125.929	7.767.125.929		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			6.922.334.549	6.922.334.549		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.253.655.161	1.253.655.161		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			27.873.789.172	27.873.789.172		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			11.712.673.926	11.712.673.926		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			469.922.805	469.922.805		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.062.574.055	2.062.574.055		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.126.676.268	1.126.676.268		
6428	Chi phí bằng tiền khác			12.501.942.118	12.501.942.118		
711	Thu nhập khác			7.214.950.628	7.214.950.628		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			414.661	414.661		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			12.719.922	12.719.922		
7118	Thu nhập khác			37.474	37.474		
71181	Thu nhập khác			7.135.487.661	7.135.487.661		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			66.290.910	66.290.910		
811	Chi phí khác			1	1		
8118	Chi phí khác			1	1		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			853.634.402	853.634.402		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			853.634.402	853.634.402		
911	Xác định kết quả kinh doanh			186.262.123.743	186.262.123.743		
Tổng cộng		878.943.484.353	878.943.484.353	1.727.133.633.900	1.727.133.633.900	883.668.100.249	883.668.100.249

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh Ngày: 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Quang